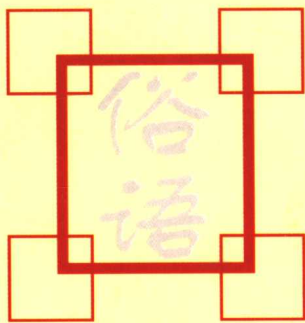


# 汉语俗语词典

HANYU SUYU CIDIAN



CPI

商务印书馆  
国际有限公司

# 汉语俗语词典

HANYU SUYU CIDIAN

孙洪德 主编

商务印书馆  
国际有限公司  
中国·北京

## 图书在版编目 (CIP) 数据

汉语俗语词典 / 孙洪德主编. — 北京: 商务印书馆  
国际有限公司, 2005.1

ISBN 7 - 80103 - 394 - 9

I. 汉... II. 孙... III. 汉语 - 俗语 - 词典  
IV. H136.4 - 61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2004) 第 127419 号

## HANYU SUYU CIDIAN

## 汉语俗语词典

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲24号 邮编:100010)  
电子信箱: [qjnter@public3.bea.net.cn](mailto:qjnter@public3.bea.net.cn)

出版人: 程孟辉

责任编辑: 周 斌

封面设计: 赵至均

全国新华书店经销

发行热线: (010) 65598498 电话、传真: 65234023

编辑部电话: (010) 65277381 传真: 85113673

北京中科印刷有限公司印刷

字数: 580 千字

开本: 787 × 1092mm 1/32 28.5 印张

2005 年 1 月北京第 1 版 2005 年 4 月北京第 2 次印刷

印数: 5001—10000 册

定价: 39.80 元

---

如有印刷质量问题, 影响阅读, 请与我公司联系调换

# 《汉语俗语词典》

总 监 制 程孟辉  
主 编 孙洪德  
责任编辑 周 斌

# 前 言

俗语也叫俗语、常言等，是汉语语汇中广泛流传于大众中的一种定型语句。它具有很强的通俗性和口语性，而且使用范围十分广泛，在汉语语汇中占有重要的地位。

俗语作为一种语汇形式，具有鲜明的特点：它生动形象、言简意赅、风趣幽默，常常会带来一语惊四座的效果，具有很强的感染力和说服力，因此深受大众的喜爱，在各类文艺作品中也十分常见。学习和掌握俗语，可以丰富自身的语汇并且从中吸取有益的营养；准确、恰当地运用俗语，可以增强语言的表现力，从而使文章或谈吐更为丰富和生动。

本词典收选俗语 6400 余条，多为日常生活或文学作品中的常用、常见俗语，适合于各类读者，尤其适合于对中国语言、文化感兴趣的人使用。

由于俗语不仅具有极强的口语性，而且带有明显的时间性、地域性。同一俗语，往往在不同的时期或不同的地区，其含义会不尽相同。因此，从某种意义上说，确切地解释每一条俗语的含义并非易事。有鉴于此，加之词典编纂工作本身的复杂性，本词典中难免存在疏漏和不足，衷心希望广大读者不吝指正，以使本词典日臻完善。

值此《汉语俗语词典》问世之际，谨向曾对本词典编纂与出版工作给予过帮助的专家、学者，特别是安徽大学的袁晖教授表示衷心的感谢！同时也要感谢我的夫人张淑英老师的全力支持。愿这部词典能成为广大读者学习俗语、提高语言、文字水平的良师益友。

编者

2005 年 1 月

# 凡 例

## 一、立目

本词典共收选俗语 6400 余条,多为日常生活或文学作品中的常用、常见俗语,适合于各类读者,特别是对中国语言、文化感兴趣的人使用。

## 二、条目安排

本词典按汉语拼音字母顺序排列。

1. 首字音节相同,按第二个字的音序排列,以此类推;
2. 首字音节相同音调不同者,按阴平、阳平、上声、去声的顺序排列。
3. 首字音同字不同,以笔画多少为序,笔画少的在前,多的在后;笔画数相同的,按起笔笔形一丨丿、㇇顺序排列。

## 三、注音

本词典用汉语拼音字母标注读音。一律注普通话读音,不注连续变调。

## 四、释义

1. 一般先分别注释难懂的字、词,后解释整条俗语的意思。
2. 对浅显易懂的俗语则直接释义。
3. 与被释俗语语义相近的俗语,列在【同义】项中,如此类俗语不止一条时,用符号“|”隔开。

### 五、书证

1. 书证多引自流传较为广泛的通俗文艺作品,并在引文后标注书名及篇、章、卷、回等,以供读者查检原书。
2. 引文遵照原文,一般不作文字改动。
3. 为节省篇幅,引文中一律用“~”代替该俗语。

### 六、其他

本词典前附《词目首字音序表》,后附《词目笔画索引》以供读者检索。

# 总 目 录

前言.....	1
凡例.....	2
词目首字音序表.....	4
正文 .....	1—792
词目笔画索引 .....	793—880
引例书目 .....	881—887



## 词目首字音序表

A		bá	bàng	bèn	bīng	cái
		拔 7	棒 15	笨 20	冰 25	才 48
	āi	把 8	傍 16	逼 21	兵 25	财 48
哀	1		bāo	逼 21	bìng	cǎi
挨	1	bái	褒 17	bí	病 26	踩 49
	ǎi	白 9	bǎo	鼻 21	bō	cài
矮	1	bǎi	宝 17	bǐ	拨 27	菜 50
	ài	百 10	保 17	比 22	bó	cāng
爱	2	bài	饱 17	彼 22	鹌 27	仓 50
	àn		bào	bì	bō	cāng
按	2	败 12	抱 18	闭 22	跛 27	cáo
暗	3	拜 13	鲍 18	避 23	bǔ	槽 51
	áo	bān	bēi	biān	捕 28	cǎo
熬	3	扳 13	背 18	鞭 23	bù	草 51
熬	3	搬 14	bèi	biǎo	不 28	cè
		bǎn	被 19	表 23	布 47	恻 51
	<b>B</b>	板 14	背 20	婊 24	<b>C</b>	céng
		bàn	běn	bié	cā	曾 51
	bā	半 14	本 20	别 24	擦 48	叉 51
八	5	伴 15				

差 52	chéng	chǔ	cū	dāo	调 115
插 52	成 58	处 75	粗 80	刀 105	掉 115
chá	乘 60	chuāi	cuò	dào	钓 115
茶 52	城 60	揣 75	错 81	到 106	diē
chái	chèng	chuān	<b>D</b>	倒 107	爹 116
柴 53	秤 60	穿 75		道 107	dié
cháng	chī	chuán	dā	dé	碟 116
长 53	吃 61	船 76	搭 82	得 108	dīng
常 54	痴 69	chuāng	dǎ	dēng	丁 116
chāo	chǐ	窗 77	打 82	灯 111	dǐng
抄 55	尺 69	chuáng	dà	登 112	顶 116
cháo	chóng	床 77	大 89	děng	diū
朝 55	重 70	chuī	dǎi	等 112	丢 117
chē	chóu	吹 77	逮 99	dī	dōng
车 56	仇 70	chūn	dài	低 112	东 118
chě	愁 70	春 77	戴 99	滴 112	冬 119
扯 56	chǒu	cí	dān	dì	dòng
chén	丑 70	慈 79	单 100	地 113	动 120
陈 57	chū	cǐ	dǎn	diàn	冻 120
chèn	出 72	此 79	胆 101	电 113	洞 120
趁 57	初 74	cōng	dàn	店 114	dōu
chēng	chú	聪 79	但 101	殿 114	兜 121
称 58	除 74	cóng	dāng	diào	dǒu
撑 58	厨 74	从 80	当 102	吊 114	斗 121

dòu	duò	fà	fěn	富 151	gěi
斗 121	堕 127	发 136	粉 142		给 162
dòu		fān	fèn	<b>G</b>	gēn
豆 121	<b>E</b>	翻 136	粪 142	gān	根 162
dú	é	fán	fēng	干 153	跟 163
读 122	鹅 128	凡 136	风 143	gǎn	gēng
dǔ	蛾 128	fàn	疯 146	赶 153	羹 164
睹 123	è	犯 137	蜂 146	敢 154	gōng
赌 123	恶 128	饭 137	féng	擗 154	弓 164
dù	饿 129	贩 138	逢 146	gàn	公 164
肚 123	ēn	fāng	fó	干 154	功 166
duān	恩 131	方 138	佛 147	gāng	恭 167
端 124	ér	fáng	fū	钢 155	gǒu
duàn	儿 131	房 138	夫 148	gāo	狗 167
断 124	ěr	fàng	fú	高 155	gū
duì	耳 133	放 139	扶 148	gào	姑 171
对 125	èr	fēi	浮 149	告 156	箍 171
dùn	二 133	fēi	福 149	gē	gǔ
钝 125	<b>F</b>	fēi	fǔ	赂 156	谷 172
duō	fā	fèi	俯 149	割 157	牯 172
多 125	发 135	fèi	fù	gé	gù
duǒ	fā	fēn	父 149	隔 157	顾 172
躲 126	法 135	fēn	妇 150	gè	guā
		分 142	负 151	各 160	瓜 172

guǎ	guō	hào	胡 204	huō	jiā
寡 173	锅 183	耗 198	葫 205	豁 217	夹 227
guà	guó	hé	hǔ	huó	佳 227
挂 174	国 183	合 198	虎 205	活 217	家 228
guān	guò	和 199	huā	huǒ	jiǎ
关 174	过 184	河 200	花 206	火 218	贾 234
观 175		hēi	huà	huò	假 234
官 175	<b>H</b>	黑 200	化 207	货 219	jià
棺 178		hèn	画 208	祸 219	价 234
guǎn	hǎi	恨 201	话 209	<b>J</b>	驾 235
管 179	海 187	héng	huān		嫁 235
guàn	hài	横 201	欢 210	jī	jiān
惯 179	害 188	hèng	huàn	饥 221	尖 236
罐 180	hán	横 202	换 210	机 222	奸 236
guāng	含 188	hóng	huáng	鸡 222	肩 236
光 180	寒 189	洪 202	皇 210	箕 224	jiǎn
guī	韩 189	hǒng	黄 212	jí	拣 237
闺 181	hàn	哄 203	huì	吉 225	捡 237
guǐ	汗 189	hóu	会 215	急 225	剪 238
鬼 182	旱 189	猴 203	hūn	疾 225	jiàn
guì	háng	hū	荤 216	jì	见 238
贵 182	行 190	呼 203	hún	记 226	荐 240
gǔn	hǎo	hú	浑 216	既 226	箭 241
滚 183	好 190	狐 204	混 217		jiāng
					江 241

姜 241	金 248	jù	kě	L	léi
将 242	jīn	锯 262	可 274	拉 280	雷 299
jiàng	紧 251	jūn	渴 275	là	lěng
将 242	jìn	军 262	kè	腊 281	冷 299
犟 243	尽 251	君 263	客 275	là	lí
jiāo	进 251	jùn	刻 275	腊 281	离 300
骄 243	近 252	骏 266	骡 275	喇 281	黎 300
胶 243	jīng	K	kōng	来 282	篱 300
教 243	经 253	kāi	空 276	lài	lí
jiāo	精 254	开 267	kǒng	赖 283	礼 301
脚 244	jǐng	kǎn	孔 276	癞 284	里 301
jiào	井 254	kǎn	kǒu	lǎn	lì
叫 244	jìng	砍 268	口 276	懒 284	立 302
jiē	敬 255	kàn	kǔ	làn	liǎn
接 246	jǔ	看 269	苦 277	烂 285	脸 302
揭 246	九 256	kāng	kù	láng	lián
jié	久 256	慷 271	裤 278	郎 286	镰 303
节 246	酒 257	糠 272	kuài	làng	liáng
jiě	旧 259	kàng	快 278	浪 286	良 303
解 247	救 260	炕 272	kǔn	lǎo	粮 304
jiè	jū	kào	捆 278	老 287	liǎng
借 247	铜 261	靠 273	kùn	lè	两 304
jīn	jǔ	kē	困 279	乐 298	liàng
今 247	举 261	瞠 274			量 307

liào	lù	mài	mèi	mó	nǎo
撷 308	路 316	麦 328	昧 342	馍 351	脑 365
liè	露 318	卖 328	mén	磨 351	nào
烈 308	鹭 319	mán	门 342	mò	闹 365
lín	lú	瞒 331	mèng	茉 352	nèi
邻 308	驴 319	mǎn	梦 343	莫 352	内 365
临 308	luàn	满 332	mián	磨 353	néng
liū	乱 320	màn	棉 344	móu	能 366
溜 309	luó	慢 333	miàn	谋 353	ní
liú	萝 320	máng	面 344	mǔ	泥 367
刘 310	螺 320	忙 333	miáo	牡 353	nǐ
流 310	luò	盲 333	描 345	mù	你 368
留 310	落 321	māo	miào	木 354	nì
liù	骆 321	猫 333	庙 345	N	逆 369
六 311	M	máo	mín	ná	nián
lóng	茅 334	méi	民 346	拿 356	年 370
龙 313	má	没 334	míng	nǎ	niǎn
聋 315	麻 322	眉 340	名 346	哪 359	碾 370
笼 315	mǎ	梅 341	明 347	nǎn	niàn
lóu	马 322	媒 341	mìng	男 361	念 371
喽 316	蚂 325	měi	命 350	nán	niáng
lǔ	mǎi	美 341	mō	南 364	娘 371
鲁 316	买 326		摸 351	难 364	niǎo
					鸟 371

niào	pàn	pín	qiǎ	qín	quán
尿 372	盼 385	贫 390	卡 403	秦 418	拳 427
niē	páng	píng	qiān	擒 418	quàn
捏 373	旁 386	平 391	千 403	噙 419	劝 428
nìng	páo	瓶 391	牵 409	qīng	qué
宁 373	刨 386	pō	qián	青 419	瘸 428
niú	pǎo	泼 392	前 410	清 419	què
牛 379	跑 386	pò	钱 412	qing	雀 429
nòng	péi	破 392	qiāng	情 420	qún
弄 380	赔 386	<b>Q</b>	枪 412	晴 421	群 429
nù	péng	qī	qiáng	qǐng	<b>R</b>
怒 381	朋 386	七 395	强 413	请 421	rǎn
nǚ	pěng	妻 397	墙 414	qióng	染 430
女 381	捧 387	欺 397	qiāo	穷 422	ráo
<b>P</b>	pèng	qí	敲 415	qiū	饶 430
pá	pí	骑 398	qiáo	秋 424	rě
爬 384	皮 388	棋 400	桥 415	qiú	惹 431
pà	pì	旗 401	qiǎo	囚 425	rè
怕 384	屁 388	qǐ	巧 415	求 425	热 431
pān	piān	起 401	qié	qū	rén
攀 385	偏 389	qì	茄 416	趋 426	人 432
pán	pián	气 402	qīn	qǔ	仁 460
盘 385	便 389		亲 416	取 426	
			钦 418	娶 426	

rěn	sài	shàng	参 502	shǐ	shǔ
忍 460	塞 468	上 491	深 502	使 517	属 535
rèn	sān	淌 495	shén	屎 518	蜀 536
任 461	三 469	shāo	什 503	shì	数 536
rì	sāo	稍 496	神 504	士 518	shù
日 462	搔 481	烧 496	shēng	世 519	术 537
róu	sǎo	sháo	生 505	事 521	树 537
柔 462	扫 481	勺 497	shéng	势 524	shuǎ
ròu	sǎo	shǎo	绳 507	是 525	耍 540
肉 463	sào	少 497	shěng	shōu	shuāi
rú	扫 482	shào	省 507	收 529	摔 540
如 463	sè	少 497	shèng	shǒu	shuāng
rù	色 482	shē	圣 507	手 529	双 540
入 464	sēng	赊 498	胜 507	守 531	shuí
ruǎn	僧 482	shé	shī	shòu	谁 541
软 465	shā	舌 498	失 508	寿 532	shuǐ
ruì	杀 482	蛇 499	失诗 508	受 532	水 543
瑞 466	沙 485	shě	虱 508	兽 533	shuì
ruò	shān	舍 500	shí	瘦 533	睡 546
若 466	山 486	shè	十 508	shū	shùn
S	shàn	射 501	石 514	书 533	顺 547
sā	善 490	shēn	时 514	疏 534	shuō
撒 468	shāng	伸 501	识 516	输 534	说 548
	伤 491	身 501	拾 516	shú	
			食 517	熟 535	



sī		tí	tǒng	脱 590	wàng
私 551	<b>T</b>	提 564	捅 582	tuó	望 600
sǐ	tā	tì	tòng	驼 590	wéi
死 551	他 559	剃 564	痛 582	<b>W</b>	为 601
sì	塌 559	tiān	tōu	wā	围 601
四 554	tà	天 565	偷 582	挖 591	惟 601
寺 554	踏 559	添 575	tóu	wá	wèi
sòng	tái	tián	头 584	娃 591	为 602
宋 554	抬 560	田 575	投 585	wǎ	未 603
送 555	tài	甜 576	tū	瓦 591	wēn
suān	太 560	tiào	秃 586	wāi	温 603
酸 555	泰 561	跳 576	tú	歪 592	wén
suàn	tān	tiē	徒 586	wài	文 604
算 556	贪 562	贴 577	tǔ	外 592	闻 605
sū	瘫 562	tiě	土 586	wǎn	蚊 606
尿 556	tán	铁 577	吐 587	wǎn	wěn
suí	谈 562	tīng	tù	晚 594	稳 606
随 556	táng	听 579	兔 587	wàn	wèng
suì	堂 563	tíng	tuī	万 594	瓮 607
岁 556	螳 563	停 580	推 589	wáng	wō
sūn	táo	tóng	tuì	亡 598	窝 607
孙 557	逃 564	tóng	退 590	王 598	wò
sǔn	tǎo	同 580	tuō	wǎng	卧 607
笋 558	讨 564	铜 581	托 590	往 600	